TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Đình Đạt
Ông Nguyễn Văn Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2024/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2024/QĐ-ST ngày 20/8/2024 giữa các đương sự:

***1.* Nguyên đơn**: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Chị L ủy quyền cho anh Đặng Thái L1, sinh năm 1985; Nơi thường trú: khu dân cư T, phường S, thành phố H, tỉnh Hải Dương giao nhận tài liệu với Tòa án. Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2024.

2. Bị đơn: Anh Lương Xuân T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Vũ Thị L (Có xác nhận của Văn phòng K2 tại Đ) trình bày:

Về hôn nhân: Chị chung sống cùng anh T từ khoảng giữa năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn, tuy nhiên ngày 25/3/2004 chị, anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Việc chị kết hôn với anh T là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc. Năm 2011 để phát triển kinh tế gia đình chị đi lao động tại Malaysia 05 năm. Quá trình chị đi lao động, thông qua bạn bè, người thân ở nhà nói anh T ở nhà không chung thủy và có mối

quan hệ với người phụ nữ khác. Chị gọi điện nói chuyện nhưng anh T không nhận mà còn xúc phạm chị. Đến năm 2016 chị hết hạn hợp đồng nên về nước sinh sống, về nước chị về sinh sống cùng anh T. Tuy nhiên, kể từ khi chị về nước sinh sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau về mặt tình cảm, kinh tế nên thường xuyên cãi nhau, mỗi lần cãi nhau anh T lại chửi bới, đánh đập chị. Ngày 03/10/2021 anh T có dùng dao chém, gây thương tích cho chị ở vùng mặt, chị có báo công an xã T nhưng do anh T xin lỗi, hứa sẽ thay đổi nên chị đồng ý tha thứ, rút đơn về. Sau khi rút đơn về được một thời gian anh T lại chứng nào tật ấy, không thay đổi vẫn xúc phạm và đánh đập chị. Khoảng giữa năm 2022 chị sang Đài Loan lao động. Thời gian đầu chị vẫn gọi điện và gửi tiền về cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng con nhưng sau đó anh T vẫn tiếp tục xúc phạm chị nên chị đã chặn liên lạc với anh T từ tháng 6/2023. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lương Xuân T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Lương Đình K, sinh ngày 23/12/1999 và cháu Lương Đình K1, sinh ngày 03/11/2008. Cháu K đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu K1 đang đi học và ở cùng anh T nên sau ly hôn chị đề nghị giao cháu K1 cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị đề nghị được cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu K1 cho anh T theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lương Xuân T trình bày:

Về hôn nhân: Về quá trình tìm hiểu đi đến hôn nhân, quá trình chung sống của vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly thân như chị L trình bày. Nhưng không có chuyện anh xúc phạm hay đánh đập chị L. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị L xin ly hôn anh, anh đồng ý. Anh cũng đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Vũ Thị L.

Về con chung: Anh, chị L có 02 con chung là cháu Lương Đình K, sinh ngày 23/12/1999 và Lương Đình K1, sinh ngày 03/11/2008. Cháu K đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu K1 đang đi học tại địa phương và sinh sống cùng anh T nên sau ly hôn anh đề nghị giao cháu K1 cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L đề nghị được cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu K1 cho anh theo quy định của pháp luật. Anh đồng ý việc chị L cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Lương Đình K1 trình bày: Cháu hiện đang sinh sống cùng bố. Quá trình chung sống được bố chăm sóc cẩn thận, chu đáo, cháu phát triển ổn định cả

về thể chất lẫn tinh thần. Mẹ các cháu hiện vẫn đang lao động tại Đài Loan hàng năm có về thăm cháu. Tuy nhiên, do cháu sinh sống ổn định cùng bố từ lâu nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố.

Tại phiên tòa, chị Vũ Thị L, anh Lương Xuân Thanh vắng m và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị L; bản tự khai của anh T và biên bản lấy lời khai cháu K1 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị L. Xử;

Về hôn nhân: Chị Vũ Thị L được ly hôn anh Lương Xuân T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Lương Đình K1 cho anh Lương Xuân T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị L phải cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu K1 cho anh T với mức cấp dưỡng hàng tháng là: 1.930.000 đồng/01 tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị L khởi kiện xin ly hôn anh T và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị L là nguyên đơn hiện đang làm việc tại Đài Loan. Anh T là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là vụ án có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị L và anh Lương Xuân T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 25/3/2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Lương Xuân T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L với anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị L, anh T chung sống hòa thuận sau đó do điều kiện kinh tế khó khăn chị L đi lao động tại Đài Loan. Sau khi sang Đài Loan một thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau. Tại bản tự khai chị L, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã lâu, ai có cuộc sống riêng của người đó và đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị L, anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L, xử cho chị L được ly hôn anh T phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị L, anh T có 02 con chung là cháu Lương Đình K, sinh ngày 23/12/1999 và Lương Đình K1, sinh ngày 03/11/2008. Cháu K hiện đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu K1 đang đi học tại địa phương và sinh sống cùng anh T. Sau khi ly hôn chị L, anh T đều đề nghị giao cháu K1 cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao cháu K1 cho anh T trực tiếp, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Chị L hiện đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra, tại bản tự khai chị L, anh T đều trình bày sau khi ly hôn đề nghị giao cháu K1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, từ khi chị L đi lao động nước ngoài đến nay cháu K1 vẫn sinh sống cùng anh T và do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Cháu K1 trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị L, anh T về việc giao anh T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu K1 là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều

81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn, chị Vũ Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp chị Vũ Thị L về nước, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung, thời gian cấp dưỡng và hình thức cấp dưỡng: chị L đề nghị cấp dưỡng nuôi cháu K1 theo mức quy định của pháp luật. Anh T đồng ý với đề nghị của chị L.

Xét yêu cầu của chị L và ý kiến của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Chị L đề nghị cấp dưỡng nuôi cháu K1 theo quy định của pháp luật, anh T đồng ý. Theo Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình quy định: "Các đương sự có quyền thỏa thuận về mức cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa quyết định nhưng không được thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi con". Như vậy, căn cứ vào quy định trên và căn cứ Nghị định số: 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng có hiệu lực từ 01/7/2024. Gia đình anh Lương Xuân T đang sinh sống ở huyện L, tỉnh Bắc Giang thuộc vùng III, mức lương tối thiểu vùng quy định là 3.860.000 đồng. Theo quy định trên thì chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng không quá một nửa mức lương tối thiểu vùng là 1.930.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận ý kiến của chị L, anh T buộc chị Vũ Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lương Đình K1 cho anh Lương Xuân T với mức cấp dưỡng là 1.930.000 đồng/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị L, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9] Về án phí nuôi con chung: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[10]. Về quyền kháng cáo:

Chị Vũ Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lương Xuân Thanh vắng m tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị L được ly hôn anh Lương Xuân T.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Đình K1, sinh ngày 03/11/2008 cho anh Lương Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Vũ Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Vũ Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Lương Đình K1 cho anh Lương Xuân T với mức cấp dưỡng là 1.930.000đ *(Một triệu chín trăm ba mười nghìn đồng)*/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9 năm 2024 đến khi cháu Lương Đình K1 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001337 ngày 25/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Vũ Thị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm

5. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Vũ Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Lương Xuân T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Xuân Lộc